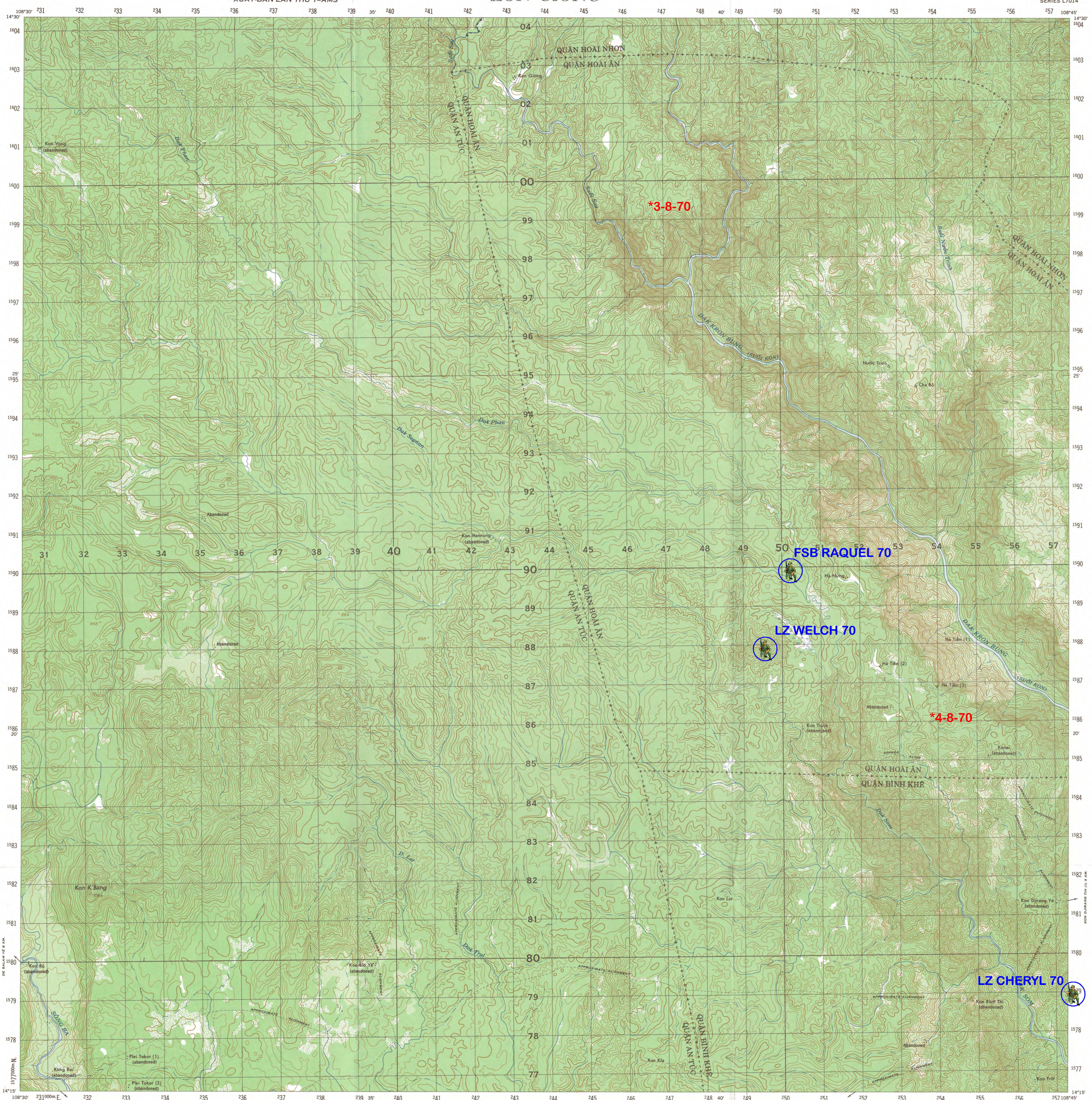




PENMAN	JOHN	3/8/1970	6737-4	BR467994	2ND BN B CO	3RD PLT
POSTIGLIONE	JOSEPH	3/8/1970	6737-4	BR467994	2ND BN D CO	
FREEMAN	JEFFREY	4/8/1970	6737-4	BR539861	2ND BN E CO	RECON PLT
THODE	LAWRENCE	4/8/1970	6737-4	BR539861	2ND BN E CO	RECON PLT

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG — SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn đi xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt nhựa mỏng, có hai hay nhiều làn đi xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt nhựa mỏng, có một làn đi xe đi

Fair or dry weather, loose surface — Đường đất

Cart track — Đường dùng xe tải

Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS — DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ

National, international
Quốc gia, Liên bang

Provincial, communal or other
Tỉnh, huyện, xã, thị trấn

Normal gauge, double track
Lối đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Lối đường hẹp, một đường

Airfield: All weather: Seasonal
Sân bay: Thường xuyên: Mùa

Bridge

Wood — Cầu gỗ

Steel — Cầu thép

Concrete — Cầu bê tông

Footbridge — Cầu bộ

Ferry — Phà

Ford — Chỗ lội qua

Road or levee — Đường đắp

Levee, wall — Bờ đắp: Tường

Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương đất: Rộng dưới 18 mét: Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn thị

Church — Lăng

Nhà thờ: Thờ tự: Trường học

Temple, Pagoda, Minor pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am

Post office, Telegraph, Telephone
Điểm bưu: Điện tín, Điện thoại

Cemetery — Nghĩa địa

Fort: Ruins — Đền, Tàn tích

Horizontal control point
Điểm khống chế

Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao độ điểm cao mét: Đã được kiểm tra: Chưa được kiểm tra

International boundary — Ranh giới Quốc gia

Phân giới — Ranh giới Phân

Tên boundary — Ranh giới Tên

Delineation boundary — Ranh giới phân

Area name
Tên vùng hay địa điểm

Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận

Tank, Wall, Spring
Bể chứa nước, Cầu, Ngòi

Earth dam
Đập đất: Đập đất

Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông, Đập đất

Lake or pond: Perennial, Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm: Từng mùa

Salt evaporator
Ruộng muối

Limestone mountain
Núi đá vôi

Sand — Cát

Large rapids
Giếng chảy mạnh

Large falls
Thác lớn

Small falls
Thác nhỏ

Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già

Clear forest
Rừng thưa

Plantation: Tea
Đồn điền: Trà

Rice: Swamp
Ruộng lúa: Đầm lầy

Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập

Nice: Mangrove
Đầm lầy: Cây lùn

Coffee: Rubber
Cà phê: Cao su

Palm, Brushwood
Gỗ: Bụi rậm

Pine, Bamboo
Thạch: Tre

SPHEROID.....EVEREST
GRID.....1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY.....AMS (), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....29TH ENGR BN: NGS, VIETNAM
PRINTED BY.....AMS (AM), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ ĐẠ QUỐC GIA, ĐÀ LẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOÀ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

DISTRIBUTION LIMITED - DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

GLOSSARY — CỎ-TỪ	
An	village
D. Dak	stream
De	village
Kon	village
Pai	village
Sông, Suối	stream

0 2 3 Statute Miles
3000 4000 Meters
200 400 Yards
2 3 Nautical Miles

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ-TƯ ĐỒNG KẾ Ở VÙNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0°35' (10 MILS; MIL)

TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-LÝ

GN BY
BẮC TỰ

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
1" (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỰ
TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State
Quận, District, County
Xã or Làng, Village, Township
Ấp, Hamlet, Town

Trang Phụ Vực Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Khê
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài An
4. Quận Bình Khê

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

GRID ZONE DESIGNATION
MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

49P

BS

BR

TO USE A STANDARD REFERENCE ON
THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
CHẠM MẪU CHỈ DẪN KẾ ĐỘ TỌA ĐỘ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies

2. Locate the vertical grid line to the left of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

3. Locate the horizontal grid line to the right of the point and read letters identifying the 100,000 meter square

4. Read the spot elevation

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỌA ĐỘ TỚI 100 MÉT

1. Đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét của ô vuông mà điểm nằm trong đó

2. Xác định đường kẻ dọc ở bên trái của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

3. Xác định đường kẻ ngang ở bên phải của điểm và đọc các chữ cái xác định ô vuông 100,000 mét

4. Đọc độ cao điểm

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

HEIGHTS IN METERS (Feet) at any spot marked
TRƯỜNG CAO ĐỘ (Feet) ở bất kỳ chỗ nào được đánh dấu

1125 1046 932 920

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, State